

Bản án số: 86/2024/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 9 năm 2024
“V/v Tranh chấp hôn nhân và
gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tiến Dũng;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hào;

Bà Nguyễn Thị Phấn.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Hà Văn C, sinh năm 1977 (Đề nghị xét xử vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Khu X, xã M L, huyện Y L, tỉnh Phú Thọ.

(Đã xuất cảnh đi nước ngoài ngày 23/4/2024).

Người đại diện theo ủy quyền của Ông C (Nộp án phí, nhận các văn bản tố tụng): Ông Hà Thắng L, sinh năm 1971 (Đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu X, xã M L, huyện Y L, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Bà Đinh Thị C, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Khu X, xã M L, huyện Y L, tỉnh Phú Thọ.

Hiện đang ở nước ngoài.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đinh Văn C, sinh năm 1978 (Đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu X, xã M L, huyện Y L, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/4/2024 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn Ông Hà Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và Bà Đinh Thị C kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M L, huyện Y L, tỉnh Phú Thọ ngày 16/12/1999. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đến năm 2019 hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và cách xây dựng làm ăn kinh tế. Đến năm 2020 Bà C cùng sang Đài Loan để làm ăn, là người chồng ông đã cố gắng khắc phục nhưng hai vợ chồng không thể hàn gắn được, mỗi người sống ở một nơi. Hai vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị ly hôn Bà C để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông C xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Hà Công T, sinh ngày 08/6/1999 và cháu Hà Văn T, sinh ngày 16/10/2007. Hiện cháu T đã thành niên có khả năng lao động nên Ông C không đề nghị. Còn cháu T hiện nay đang ở với bác là Ông Đinh Văn C (Là anh trai của Bà C) Ông C đồng ý cho Bà C trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, trong thời gian Bà C ở nước ngoài thì tạm giao cháu T cho Ông C trực tiếp nuôi dưỡng. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Ông C xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông C xin tự nguyện chịu toàn bộ.

Phía bị đơn: Bà Đinh Thị C hiện đang ở nước ngoài thể hiện tại công văn số: 10002/QLXNC-P3 ngày 13/5/2024 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định Bà C đã xuất cảnh ngày 08/3/2020, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do Ông C không biết địa chỉ của Bà C ở đâu tại nước ngoài nên Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà Đinh Thị C (Là em gái của Bà C) và Ông Đinh Văn C là anh trai của Bà C và được Ông C cung cấp như sau: Hiện tại Bà C đang ở Đài Loan địa chỉ cụ thể ông không biết. Nhưng ông và Bà C vẫn có liên lạc qua điện thoại Zalo, Facebook, Ông C đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho Bà C và yêu cầu ông cung cấp địa chỉ của Bà C ở nước ngoài, ông đã thông báo cho Bà C biết xong Bà C không cung cấp địa chỉ cho ông để cung cấp cho Tòa án. Thông qua điện thoại ông đã trao đổi nội dung Ông C xin ly hôn Bà C, Bà C không trao đổi lại quan điểm về việc Ông C ly hôn nên ông không biết để cung cấp cho Tòa án.

Về con chung: Ông C xác định Ông C và Bà C có hai con chung là Hà Công T, sinh ngày 08/6/1999 và cháu Hà Văn T, sinh ngày 16/10/2007. Ông đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Giả sử nếu Ông C, Bà C ly hôn và hiện nay Ông C, Bà C đều đang ở nước ngoài. Tòa án giao cháu T cho Bà C trực tiếp nuôi dưỡng thì ông đồng ý thay mặt Bà C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T trong thời gian Bà C ở nước ngoài và khi Bà C về nước, ông sẽ giao cháu T lại cho Bà C. Ông không yêu cầu Ông C và Bà C phải cấp dưỡng nuôi cháu T cùng.

Tòa án tiến hành làm việc với cháu T nhưng không được nên cháu T không có ý kiến nguyện vọng ở với ai khi bố mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 83, Điều 123, 127 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

Xử: Cho anh Hà Văn C được ly hôn chị Đinh Thị C.

Về con chung: Giao cháu Hà Văn T, sinh ngày 16/10/2007 cho chị C nuôi dưỡng, tạm giao cháu T cho Ông Đinh Văn C nuôi dưỡng trong thời gian chị C ở nước ngoài, Anh C không phải cấp dưỡng nuôi cháu T. Anh C được quyền chăm sóc, thăm nom cháu T không ai có quyền cản trở.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Anh C phải chịu án phí ly hôn (Xác nhận đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn Bà Đinh Thị C đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã M L, huyện Y L, tỉnh Phú Thọ. Theo Công văn số: 10002/QLXNC-P3 ngày 13/5/2024 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định Bà C đã xuất cảnh ngày 08/3/2020, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Căn cứ khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Trong vụ án này Ông C, Bà C đều không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 2 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Ông C đề nghị xin ly hôn với Bà C và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của Bà C mà không cung cấp được địa chỉ Bà C ở chỗ nào tại nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của Bà C là Ông Đinh Văn C là anh trai của Bà C và bà Đinh Thị C là em gái của Bà C thì thấy gia đình đã

nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không biết địa chỉ cụ thể của Bà C ở đâu tại nước ngoài, bản thân Bà C không cung cấp địa chỉ mặc dù đã được Ông C thông báo. Căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tại phiên tòa Ông C, Ông L, Ông C vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Văn C và Bà Đinh Thị C kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 06/12/1999 tại UBND xã M L, huyện Y L, tỉnh Phú Thọ, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa Ông C và Bà C có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là quan điểm sống không hợp nhau, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông C xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng hai vợ chồng đã sống ly thân nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với Bà C. Mặc dù Bà C không có lời khai, không có trao đổi quan điểm với Ông C nhưng xét thấy tình cảm vợ chồng giữa Ông C và Bà C có nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục được. Do vậy, có căn cứ để xác định tình cảm vợ chồng giữa Ông C và Bà C đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho Ông C được ly hôn Bà C là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Ông C và Bà C có 02 con chung là Hà Công T, sinh ngày 08/6/1999 và Hà Văn T, sinh ngày 16/10/2007. Hiện cháu T đã thành niên, có khả năng lao động được nên Ông C không có đề nghị gì. Ông C đề nghị cho Bà C được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, trong thời gian Bà C ở nước ngoài, tạm giao cho Ông Đinh Văn C là bác của cháu T chăm sóc nuôi dưỡng. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Bà C.

Xét thấy: Nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ, hiện nay do Ông C, Bà C đều ở nước ngoài, Bà C không có quan điểm về việc xin ly hôn của Ông C cũng như việc nuôi dưỡng cháu Hà Văn T, cháu T không có ý kiến nguyện vọng ở với ai khi bố mẹ ly hôn. Nhưng hiện nay cháu T hơn 16 tuổi và hiện đang ở với Ông Đinh Văn C là anh trai của Bà Đinh Thị C. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cháu và đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho cháu cả về thể chất và tinh thần, cũng như ổn định cuộc sống của cháu cần giao cháu T cho Bà C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên. Trong thời gian Bà C ở nước ngoài tạm giao cháu T cho Ông C nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các bên đương sự và quy định của pháp luật. Khi nào Bà C về nước Ông C có trách nhiệm giao lại cháu T cho Bà C trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do Bà C hiện đang ở nước ngoài, không có quan điểm nên Tòa án không xem xét giải quyết. Các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con bằng một vụ án khác nếu có tranh chấp. Tại tòa, Ông C không yêu cầu Ông C, Bà C phải cấp dưỡng nuôi cháu T trong

thời gian ông được tạm giao nuôi dưỡng, đây là sự tự nguyện, cần được xác nhận.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Ông C không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

Về án phí: Ông C phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[3]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 81, điều 82, điều 83 và điều 123 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 2 điều 207; điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Văn C được ly hôn Bà Đinh Thị C.

[2]. Về con chung: Giao cho Bà Đinh Thị C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Hà Văn T, sinh ngày 16/10/2007 kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu thành niên, có khả năng lao động.

Trong thời gian Bà C ở nước ngoài, tạm giao cháu Hà Văn T cho Ông Đinh Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi Bà C về nước đón cháu.

Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Bà C.

Ông C, Bà C không phải cấp dưỡng nuôi cháu T cùng Ông C vì Ông C tự nguyện không yêu cầu.

Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Hà Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận Ông C (do Ông Hà Thắng L nộp thay) đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0000167 ngày 22/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Đương sự ở Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đương sự cư trú ở nước ngoài có quyền

kháng cáo trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã M L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Tiến Dũng